

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2017.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Ông Tân Xuân Hiến	Phó chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017, trước đây là Chủ tịch)
	Ông Deepal Chank Khanna	Thành viên
	Ông Yasushi Ujioka	Thành viên
	Bà Đào Thị Thiên Thanh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Ông Lưu Mạnh Thức	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Hoàng Thị Mai Thủy	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Bà Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên
	Bà Trần Thị Nga	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Phương	Giám đốc tài chính
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch
<b>Trụ sở chính</b>	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
<b>Đơn vị kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

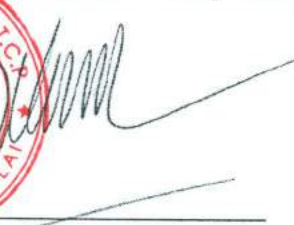
### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



  
Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2017

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6415  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>242.832.556.327</b>	<b>214.942.974.710</b>
110	Tiền	3	4.327.534.956	9.115.299.410
111	Tiền		4.327.534.956	9.115.299.410
120	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>9.500.000.000</b>	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	9.500.000.000	-
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>219.828.005.465</b>	<b>196.101.062.819</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.245.882.976	63.602.021.190
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.096.049.453	698.398.556
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	120.375.858.552	82.166.858.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	18.465.101.768	49.986.805.675
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(354.887.284)	(354.887.284)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.866.130
140	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>7.358.392.281</b>	<b>9.345.687.349</b>
141	Hàng tồn kho		7.358.392.281	9.345.687.349
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.818.623.625</b>	<b>380.925.132</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.482.137.368	321.615.132
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.415.617	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	334.070.640	59.310.000
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.175.621.573.662</b>	<b>1.202.587.012.019</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>20.950.183.500</b>	<b>24.345.183.500</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	20.259.000.000	23.654.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		691.183.500	691.183.500
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>770.078.802.399</b>	<b>790.504.846.823</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	766.053.526.788	786.389.400.284
222	Nguyên giá		1.045.498.131.839	1.043.073.248.116
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(279.444.605.051)	(256.683.847.832)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	4.025.275.611	4.115.446.539
228	Nguyên giá		4.669.118.184	4.669.118.184
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(643.842.573)	(553.671.645)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.162.205.961</b>	<b>5.786.192.113</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.162.205.961	5.786.192.113
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>371.012.283.841</b>	<b>367.612.290.528</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	371.012.283.841	367.512.283.841
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.006.687
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.418.097.961</b>	<b>14.338.499.055</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	11.418.097.961	14.338.499.055
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.418.454.129.989</b>	<b>1.417.529.986.729</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>436.953.103.977</b>	<b>473.616.888.206</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>68.568.392.078</b>	<b>105.299.537.108</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.373.771.751	5.574.321.662
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		967.235.800	1.625.805.100
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(a)	7.413.808.051	8.437.295.307
314	Phải trả người lao động		104.004.695	4.953.202.916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		925.440.268	439.581.191
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		828.624.000	828.624.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	19.422.229.902	40.561.014.567
320	Vay ngắn hạn	16(a)	33.487.324.295	37.210.864.061
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.045.953.316	5.668.828.304
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>368.384.711.899</b>	<b>368.317.351.098</b>
331	Phải trả người bán dài hạn		166.630.351	166.630.351
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		207.156.000	621.468.000
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	173.525.948.723	177.155.556.544
338	Vay dài hạn	16(b)	189.888.498.079	189.463.195.957
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		614.329.750	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	3.071.648.750	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		910.500.246	910.500.246
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>981.501.026.012</b>	<b>943.913.098.523</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>981.501.026.012</b>	<b>943.913.098.523</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	893.883.240.000	744.903.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	18, 19	893.883.240.000	744.903.390.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	1.980.358.653	1.980.358.653
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	21.180.306.796	21.180.306.796
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	64.457.120.563	175.849.043.074
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của năm trước		26.869.193.074	99.074.121.673
421b	- LNST chưa phân phối trong kỳ/năm		37.587.927.489	76.774.921.401
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.418.454.129.989</b>	<b>1.417.529.986.729</b>



Đặng Nguyễn Kim Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng




Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2017 VND	30.06.2016 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	129.407.672.191	77.402.422.337
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)		129.407.672.191	77.402.422.337
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	63.641.482.552	48.143.905.868
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)		65.766.189.639	29.258.516.469
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.679.037.710	18.280.305.261
22	Chi phí tài chính	23	8.670.127.212	17.369.054.413
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.620.511.826	16.948.654.613
25	Chi phí bán hàng		262.472.541	118.975.076
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22.537.170.951	16.134.112.891
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)		52.975.456.645	13.916.679.350
31	Thu nhập khác		2.485.285.605	2.630.645.745
32	Chi phí khác		7.260.728.018	1.741.028.388
40	(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	25	(4.775.442.413)	889.617.357
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		48.200.014.232	14.806.296.707
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3.207.817.106	1.232.852.435
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	614.329.750	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		44.377.867.376	13.573.444.272



Đặng Nguyễn Kim Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	48.200.014.232	14.806.296.707
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	25.560.414.867	24.974.639.782
03	Các khoản dự phòng	3.071.648.750	395.624.983
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(310.420)	13.841.378
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.850.007.259)	(18.283.400.685)
06	Chi phí lãi vay	8.620.511.826	16.948.654.613
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	1.000.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	70.602.271.996	39.855.656.778
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(22.911.505.606)	43.517.561.711
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.588.478.551	(6.098.049.690)
11	Giảm các khoản phải trả	(18.724.901.683)	(37.412.555.845)
12	Giảm chi phí trả trước	1.759.529.067	937.560.593
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.180.216.093)	(19.729.010.395)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.095.758.260)	(8.092.716.827)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.622.874.988)	(353.770.660)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16.415.022.984	12.624.675.665
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(12.939.086.319)	(4.761.847.962)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.525.700.000	-
23	Tăng các khoản cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(132.500.000.000)	(37.900.792.797)
24	Thu hồi các khoản cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.186.000.000	1.114.250.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.000.000.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.100.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	34.226.365.614	45.458.337.679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(24.401.020.705)	3.909.946.920
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	88.072.205.465	45.191.751.255
34	Chi trả nợ gốc vay	(84.874.751.742)	(68.860.990.203)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	(20.556.179)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	3.197.453.723	(23.689.795.127)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.788.543.998)	(7.155.172.542)
60	Tiền đầu kỳ	3	9.115.299.410
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	779.544	(85.807)
70	Tiền cuối kỳ	3	4.327.534.956
			8.560.032.608

Giao dịch phi tiền tệ trong kỳ chủ yếu là giao dịch chia trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 148.979.850.000 đồng (Thuyết minh 19).

Đặng Nguyễn Kim Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 6 công ty con (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 7 công ty con) như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 299 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 296 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế). Theo đó, Công ty theo dõi và ghi nhận phần doanh thu và chi phí riêng biệt tương ứng của Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm từ tháng 6 năm 2015.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm tất cả chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.17 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí bằng tiền khác.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3 TIỀN**

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Tiền mặt	25.864.743	56.777.375
Tiền gửi ngân hàng	4.301.670.213	9.058.522.035
	<u>4.327.534.956</u>	<u>9.115.299.410</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.500.000.000	-
	<u>9.500.000.000</u>	<u>-</u>

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc đáo hạn trong vòng 6 tháng với lãi suất 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Địa điểm hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	30.6.2017		1.1.2017	
				Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	170.882.130.932	58,1	170.882.130.932	58,1
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên ("TIC") (*)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	143.562.636.932	59,1	143.562.636.932	59,1
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	31.990.201.240	70,0	31.990.201.240	70,0
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (**)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Đang hoạt động	17.197.314.737	100,0	13.197.314.737	100,0
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	5.880.000.000	65,3	5.880.000.000	65,3
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	Đang hoạt động	1.500.000.000	100,0	1.500.000.000	100,0
Công ty TNHH Một thành viên Ia Lốp (***)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đã thanh lý	-	-	500.000.000	100,0
				371.012.283.841		367.512.283.841	
Dự phòng				-		-	
				371.012.283.841		367.512.283.841	

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty đã thế chấp 14.471.994 cổ phiếu TIC mà Công ty sở hữu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16).
- (\*\*) Trong kỳ, Công ty tăng vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai với giá trị là 4 tỷ đồng.
- (\*\*\*) Thực hiện theo Quyết định số 45/2017/QĐ-TGD ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Ban Tổng Giám đốc, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH Một thành viên la Lốp cho một bên thứ ba với giá trị chuyển nhượng là 1 tỷ đồng.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>1.1.2017</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba (*)	7.982.429.839	10.237.728.863
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	63.263.453.137	53.364.292.327
	<u>71.245.882.976</u>	<u>63.602.021.190</u>

- (\*) Chi tiết phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng như sau:

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>1.1.2017</b> <b>VND</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	<u>5.455.317.285</u>	<u>7.174.462.981</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Bên thứ ba	10.096.049.453	698.398.556

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Sương	6.000.000.000	-
Voith Hydro Private Limited	1.301.749.161	-

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Cho vay ngắn hạn		
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	114.000.000.000	79.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	343.858.552
	114.343.858.552	79.343.858.552
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	6.032.000.000	2.823.000.000
	120.375.858.552	82.166.858.552
Dự phòng	(343.858.552)	(343.858.552)
	120.032.000.000	81.823.000.000

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	61.000.000.000	Đến tháng 9 năm 2017	9,0 - 9,2	(*)
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	Đến tháng 9 năm 2017	9,0	(*)
Công ty Cổ phần sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	20.000.000.000	Đến tháng 9 năm 2017	9,0	(*)
Công ty Cổ phần Thủy điện Thương Lộ	1.000.000.000	Đến tháng 9 năm 2017	7,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	Đã quá hạn và đã được trích lập dự phòng	-	Tín chấp
	114.343.858.552			

(\*) Các khoản cho vay được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (bên liên quan) bảo lãnh.

**(b) Dài hạn**

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	26.291.000.000	26.477.000.000
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(6.032.000.000)	(2.823.000.000)
	20.259.000.000	23.654.000.000

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay dài hạn như sau:

Bên đi vay	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Thương Lộ	25.000.000.000	Đến tháng 6 năm 2021	(*)	Tín chấp
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	Đến tháng 11 năm 2018	(**)	Tín chấp
	26.291.000.000			

(\*) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất Công ty vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\*) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,5%/năm.

## 8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017		1.1.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	11.919.364.000	-	47.176.645.000	-
Tạm ứng nhân viên	4.156.100.074	-	838.604.316	-
Lãi phải thu	1.626.160.786	11.028.732	1.256.789.481	11.028.732
Các khoản phải thu khác	763.476.908	-	714.766.878	-
	<u>18.465.101.768</u>	<u>11.028.732</u>	<u>49.986.805.675</u>	<u>11.028.732</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	13.917.260.068	-	48.653.217.931	-
Bên thứ ba	4.547.841.700	11.028.732	1.333.587.744	11.028.732
	<u>18.465.101.768</u>	<u>11.028.732</u>	<u>49.986.805.675</u>	<u>11.028.732</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017		1.1.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	6.422.031.790	-	6.754.192.300	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	872.372.118	-	2.577.956.676	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	63.988.373	-	13.538.373	-
	<u>7.358.392.281</u>	<u>-</u>	<u>9.345.687.349</u>	<u>-</u>



10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	601.094.804.592	293.218.846.424	118.253.902.526	6.603.564.076	174.169.396	23.727.961.102	1.043.073.248.116
Mua trong kỳ	-	484.562.102	5.094.394.547	81.936.000	-	87.022.276	5.747.914.925
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	221.330.725	242.351.125	-	-	-	463.681.850
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.362.665.426)	-	-	-	(3.362.665.426)
Góp vốn đầu tư bằng tài sản	(283.480.126)	(93.092.500)	-	(47.475.000)	-	-	(424.047.626)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	600.811.324.466	293.831.646.751	120.227.982.772	6.638.025.076	174.169.396	23.814.983.378	1.045.498.131.839
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	125.980.949.589	84.681.588.439	40.844.494.739	1.495.793.386	174.169.396	3.506.852.283	256.683.847.832
Khấu hao trong kỳ	12.737.661.100	7.647.612.950	3.604.607.578	491.151.328	-	989.210.983	25.470.243.939
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.425.169.661)	-	-	-	(2.425.169.661)
Góp vốn đầu tư bằng tài sản	(212.220.476)	(61.784.809)	-	(10.311.774)	-	-	(284.317.059)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	138.506.390.213	92.267.416.580	42.023.932.656	1.976.632.940	174.169.396	4.496.063.266	279.444.605.051
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	475.113.855.003	208.537.257.985	77.409.407.787	5.107.770.690	-	20.221.108.819	786.389.400.284
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	462.304.934.253	201.564.230.171	78.204.050.116	4.661.392.136	-	19.318.920.112	766.053.526.788

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định (“TSCĐ”) của Công ty với tổng giá trị còn lại là 729,2 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017: 761,9 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 19,4 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017: 18,7 tỷ đồng).

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.868.178.000	661.500.000	139.440.184	4.669.118.184
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	132.259.941	333.344.229	88.067.475	553.671.645
Hao mòn trong kỳ	38.714.178	42.649.998	8.806.752	90.170.928
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	170.974.119	375.994.227	96.874.227	643.842.573
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.735.918.059	328.155.771	51.372.709	4.115.446.539
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.697.203.881	285.505.773	42.565.957	4.025.275.611

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng là 175 triệu đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017: 175 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Dự án trại năng Ninh Thuận	1.298.956.565	894.621.320
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	351.917.567	163.636.364
Dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre (*)	-	4.568.046.314
Khác	511.331.829	159.888.115
	2.162.205.961	5.786.192.113

(\*) Trong kỳ, dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre bị loại bỏ do không đủ điều kiện thực hiện, với tổng chi phí phát sinh là 5.874.151.977 đồng (Thuyết minh 25).

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa (*)	6.754.432.432	7.820.921.764
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	1.056.130.169	845.482.257
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	910.733.269	1.441.434.746
Chi phí trồng rừng, đền bù của các dự án	655.612.808	2.071.766.856
Khác	2.041.189.283	2.158.893.432
	11.418.097.961	14.338.499.055

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Bên thứ ba (*)	2.231.405.662	3.599.331.009
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	1.142.366.089	1.974.990.653
	<u>3.373.771.751</u>	<u>5.574.321.662</u>

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	700.458.724	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trung Hưng Thịnh	526.379.040	-
	<u>1.226.837.764</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

## (a) Phải nộp

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.734.630.045	11.351.003.466	(12.661.263.265)	3.424.370.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	882.641.957	3.356.813.257	(2.095.758.260)	2.143.696.954
Thuế thu nhập cá nhân	483.882.990	1.459.891.240	(1.890.898.550)	52.875.680
Thuế tài nguyên	1.605.386.412	5.855.768.257	(6.145.422.005)	1.315.732.664
Thuế khác	730.753.903	1.236.513.413	(1.490.134.809)	477.132.507
	<u>8.437.295.307</u>	<u>23.259.989.633</u>	<u>(24.283.476.889)</u>	<u>7.413.808.051</u>

## (b) Phải thu

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa.

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Phải trả cho hợp đồng BCC	9.994.309.481	36.737.444.778
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Thuyết minh 16(b))	6.495.691.367	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	583.626.980	1.606.703.720
Khác	2.348.602.074	2.216.866.069
	<u>19.422.229.902</u>	<u>40.561.014.567</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	10.039.129.306	36.910.050.003
Bên thứ ba	9.383.100.596	3.650.964.564
	<u>19.422.229.902</u>	<u>40.561.014.567</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả khác nào bị quá hạn.

## (b) Dài hạn

Khoản phải trả dài hạn khác thể hiện số dư phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (Thuyết minh 28(b)) vào Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để xây dựng và khai thác các dự án thủy điện. Chi tiết các khoản nhận vốn theo BCC như sau:

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Nhà máy thủy điện H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Nhà máy thủy điện Đăk Pí Hao 2	43.907.347.923	45.289.340.883
Nhà máy thủy điện Ia Puch 3	33.900.235.364	34.717.966.818
Nhà máy thủy điện H'Chan	19.288.361.334	20.353.014.735
Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3 và Ia Meur 3	8.870.771.763	9.236.001.769
	<u>173.525.948.723</u>	<u>177.155.556.544</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

16 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng (*)	15.300.000.000	68.072.205.465	(68.385.000.000)	-	14.987.205.465
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	21.910.864.061	-	-	(3.410.745.231)	18.500.118.830
	<u>37.210.864.061</u>	<u>68.072.205.465</u>	<u>(68.385.000.000)</u>	<u>(3.410.745.231)</u>	<u>33.487.324.295</u>
<b>(b) Dài hạn</b>					
Vay ngân hàng (**)	210.598.274.618	20.000.000.000	(16.007.000.000)	(6.495.691.367)	208.095.583.251
Vay khác	775.785.400	-	(482.751.742)	-	293.033.658
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(21.910.864.061)	-	-	3.410.745.231	(18.500.118.830)
	<u>189.463.195.957</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>(16.489.751.742)</u>	<u>(3.084.946.136)</u>	<u>189.888.498.079</u>

Trong kỳ, Công ty đã kết chuyển một khoản vay số tiền là 6.495.691.367 đồng sang phải trả khác (Thuyết minh 15(a)) theo thỏa thuận với ngân hàng.

## 16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
<b>(*) Vay ngân hàng ngắn hạn</b>					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng từ ngày giải ngân	5 – 6,5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.864.584.600	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng từ ngày giải ngân	5,3	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.122.620.865	Bổ sung vốn lưu động	2 tháng từ ngày giải ngân	6,3	Cổ phiếu TIC (Thuyết minh 4(b)) và trụ sở làm việc của Công ty (Thuyết minh 10(a))
	<u>14.987.205.465</u>				
<b>(**) Vay ngân hàng dài hạn</b>					
Vietcombank	109.068.000.000	Vay hoàn vốn đầu tư	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2017 đến ngày 18 tháng 10 năm 2022	7,5	Các công trình nhà máy thủy điện của Công ty (Thuyết minh 10(a))
Vietcombank	82.110.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,8	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Vietcombank	8.176.694.631	Đầu tư vào dự án khu công nghiệp Diên Phú	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	9,6	Cổ phiếu TIC (Thuyết minh 4(b))
Vietcombank	5.784.961.999	Đầu tư vào dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện Chư Prông	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	9,6	Cổ phiếu TIC (Thuyết minh 4(b))
Vietcombank	2.955.926.621	Đầu tư vào dự án cải tạo và nâng cấp nhà máy thủy điện Đa Khai	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	9,6	Cổ phiếu TIC (Thuyết minh 4(b))
	<u>208.095.583.251</u>				

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Trợ cấp thôi việc	3.071.648.750	-

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017	1.1.2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	89.388.324	74.490.339

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2017		1.1.2017	
	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND	%	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên)	222.002.900.000	24,84%	185.002.420.000	24,84%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	222.000.000.000	24,84%	185.000.000.000	24,84%
AVH Pte. Ltd.	179.225.350.000	20,05%	149.354.460.000	20,05%
International Finance Corporation	142.572.910.000	15,95%	118.810.760.000	15,95%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	47.609.988.000	5,32%	39.674.990.000	5,32%
Khác	80.472.092.000	9,00%	67.060.760.000	9,00%
	<u>893.883.240.000</u>	<u>100%</u>	<u>744.903.390.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2017	74.490.339	744.903.390.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 19)	14.897.985	148.979.850.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>89.388.324</u>	<u>893.883.240.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

## 19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	744.903.390.000	1.980.358.653	18.782.788.567	99.881.148.118	865.547.685.338
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.742.866.931	100.742.866.931
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	4.808.145.726	(4.808.145.726)	-
Hoàn nhập quỹ	-	-	(2.410.627.497)	2.410.627.497	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.475.727.011)	(5.475.727.011)
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	(16.901.726.735)	(16.901.726.735)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	744.903.390.000	1.980.358.653	21.180.306.796	175.849.043.074	943.913.098.523
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	744.903.390.000	1.980.358.653	21.180.306.796	175.849.043.074	943.913.098.523
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 18(c)) (*)	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44.377.867.376	44.377.867.376
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia lợi nhuận cho liên doanh (**)	-	-	-	(5.789.939.887)	(5.789.939.887)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	893.883.240.000	1.980.358.653	21.180.306.796	64.457.120.563	981.501.026.012

(\*) Thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017.

(\*\*) Phân chia lợi nhuận liên doanh thể hiện phần phân chia lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên theo các BCC để xây dựng và khai thác các dự án thủy điện.



## 20 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Doanh thu bán điện	111.937.186.902	72.869.323.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.470.485.289	4.533.098.428
	<u>129.407.672.191</u>	<u>77.402.422.337</u>

## 21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Giá vốn bán điện	48.200.636.560	44.908.801.110
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.440.845.992	3.235.104.758
	<u>63.641.482.552</u>	<u>48.143.905.868</u>

## 22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.919.364.000	3.511.734.282
Lãi cho vay	6.399.681.127	9.852.725.776
Khác	359.992.583	4.915.845.203
	<u>18.679.037.710</u>	<u>18.280.305.261</u>

## 23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.620.511.826	16.948.654.613
Trích lập dự phòng	-	306.148.814
Khác	49.615.386	114.250.986
	<u>8.670.127.212</u>	<u>17.369.054.413</u>

## 24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	9.947.062.580	9.227.650.875
Khấu hao tài sản cố định	1.023.352.383	891.166.327
Dịch vụ mua ngoài	484.517.923	955.305.195
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	350.936.765	327.683.185
Khác	10.731.301.300	4.732.307.309
	<u>22.537.170.951</u>	<u>16.134.112.891</u>

## 25 (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Cho thuê tài sản	1.585.101.098	1.535.978.368
Thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	577.789.842	3.095.424
Khác	322.394.665	1.091.571.953
	<u>2.485.285.605</u>	<u>2.630.645.745</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Xóa sổ dự án Điện gió Bình Đại - Bến tre (Thuyết minh 11)	5.874.151.977	-
Cho thuê tài sản	1.375.519.241	1.239.464.398
Khác	11.056.800	501.563.990
	<u>7.260.728.018</u>	<u>1.741.028.388</u>
	<u>(4.775.442.413)</u>	<u>889.617.357</u>

## 26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") – Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai số 400/GCN-UB cấp ngày 16 tháng 3 năm 2005.

## 26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính (“Công văn số 11684/BTC-TCT”) thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.

## 26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.200.014.232	14.806.296.707
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	10.232.116.352	1.026.824.786
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.919.364.000)	(3.511.734.282)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.111.323.210
Thu nhập tính thuế ước tính	46.512.766.584	13.432.710.421
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.738.539.681	918.260.727
Thuế tính ở thuế suất 10%	3.282.006.818	884.140.679
Thuế được miễn giảm	(2.198.399.643)	(569.548.971)
Chi phí thuế TNDN (*)	3.822.146.856	1.232.852.435
Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	3.207.817.106	1.232.852.435
Thuế TNDN hoãn lại (**)	614.329.750	-
	3.822.146.856	1.232.852.435

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành.

## 27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	30.166.310.418	20.484.981.700
Chi phí khấu hao	25.560.414.867	24.974.639.782
Chi phí nhân viên	17.736.341.909	13.817.945.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.389.386	1.734.248.909
Khác	11.243.669.464	3.385.177.789
	86.441.126.044	64.396.993.835

## 28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Công ty con	Chia doanh thu BCC	12.094.375.386	6.283.998.129
		Chia chi phí BCC	6.356.633.209	5.444.176.540
		Phân chia lợi nhuận liên doanh	5.789.939.887	899.999.379
		Hoàn trả vốn góp	3.629.607.821	3.237.184.604
		Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	521.328.252	351.593.092
		Mua điện	343.703.461	124.069.182
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Công ty con	Cổ tức được chia	11.919.364.000	2.979.841.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	598.891.071	409.534.535
		Thuê xe	40.745.295	73.574.977
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	996.281.451	1.029.143.307
		Trả nợ vay	186.000.000	1.114.250.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	134.499.845	-
		Lãi cho vay	63.393.250	144.672.272
		Lãi vay	-	787.244.222

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con	Trả nợ vay	4.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.268.125.001	613.987.981
		Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	1.125.290.169	851.711.265
		Cho vay	-	14.202.052.796
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	110.677.454	-
		Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	60.800.000	63.184.727
		Lợi nhuận được chia	-	531.893.282
		Lãi vay	-	5.666.667
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	452.386.570	194.328.117
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa và dịch vụ	768.252.944	826.117.000
		Thanh lý khoản đầu tư	-	39.183.562.000
		Lãi cho vay	-	5.283.055.555
		Mua tài sản cố định	-	798.411.900
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	752.460.044
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Doanh thu bán điện	77.138.946.549	36.451.858.754
		Mua điện	-	251.520.280

## 28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Trả nợ vay	74.000.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.561.023.867	-
		Lãi cho vay	2.294.000.000	1.181.142.227
		Cho vay	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cho vay	30.000.000.000	-
		Trả nợ vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	899.250.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Cho vay	61.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.031.133.333	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Cho vay	32.000.000.000	-
		Lãi cho vay	408.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	9.550.982.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.270.731.327	-

## 28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	1.119.399.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Cho vay	500.000.000	-
		Trả nợ vay	500.000.000	-
		Lãi cho vay	4.513.889	-
		Cung cấp hàng hóa và dịch vụ	48.872.730	-
Công ty cổ phần Thương Tín Tàu Cuộc	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	716.985.000	-
Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	387.655.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lễ hành	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	85.326.086	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách sạn TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.002.790.000
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	-	2.593.838.438
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	-	464.160.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Lương và các quyền lợi gộp khác	2.777.292.386	2.011.167.336

## 28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	439.200.000	685.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	115.815.814	236.023.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	112.839.694	346.526.505
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	48.595.970.675	47.863.163.426
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	10.306.080.200	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	3.117.126.254	-
Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú	426.420.500	1.650.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách sạn TTC	150.000.000	772.069.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	-	1.742.835.557
Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công Gia Lai	-	68.674.568
	<u>63.263.453.137</u>	<u>53.364.292.327</u>

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)**

Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	12.024.467.709	26.329.255.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	666.186.854	697.660.718
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	182.611.442	1.287.184.371
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	14.656.230	32.729.475
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	-	18.954.044.200
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	778.843.367
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	461.333.333	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	216.750.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	65.517.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	27.817.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	17.920.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	573.500.000
	<u>13.917.260.068</u>	<u>48.653.217.931</u>

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	1.000.000.000	5.000.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	61.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	74.000.000.000
	<u>114.000.000.000</u>	<u>79.000.000.000</u>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	1.477.000.000
	<u>26.291.000.000</u>	<u>26.477.000.000</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	150.278.835	585.300.230
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	192.351.893
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	618.590.854	1.195.838.530
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	347.989.400	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	21.907.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	3.600.000	1.500.000
	<u>1.142.366.089</u>	<u>1.974.990.653</u>

## 28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

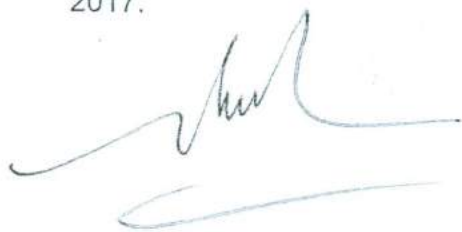
## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Bên liên quan khác		
Công ty cổ phần Thương Tín Tàu Cuộc	242.721.600	1.031.405.100
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15(a))</b>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	9.994.309.481	36.737.444.778
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	44.819.825	76.456.615
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	-	9.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	87.148.610
	<u>10.039.129.306</u>	<u>36.910.050.003</u>
<b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 15(b))</b>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	173.525.948.723	177.155.556.544

## 29 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa có đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2017.



Đặng Nguyễn Kim Loan  
Người lập





Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Lê An Khang  
Tổng Giám đốc